TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2017/LHPT.
Ngày: 20/9/2017
V/ v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**: Bà Đỗ Anh Dân.

- **Các thẩm phán**: Ông Nguyễn Văn Quế và Ông Nguyễn Văn Năm.

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Vũ Thị Hồng - Cán bộ tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên .

- **Đại diện VKS tham gia phiên tòa**: Ông Nguyễn Thành Nam - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số 15/2017/LHPT ngày 05/7/2017. Do bản án ly hôn sơ thẩm số 06/2017/LHST ngày 26/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện E có kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2017/QĐ - PT ngày 8/8/2017, giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1975.

Trú tại: Xóm A, xã B, huyện E, tỉnh F.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1974.

Trú tại: Xóm A, xã B, huyện E, tỉnh F.

(*Chị Hiệp, anh Bằng có mặt tại phiên tòa)*

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn T;

2. Bà Nguyễn Thị C;

Đều trú tại: Xóm A, xã B, huyện E, tỉnh F.

3. Ông Hoàng Văn Đ;

4. Bà Hoàng Thị D.

Trú tại: Xóm X, xã B, huyện E, tỉnh F.

(*Ông T, bà C, ông Đ, bà D vắng mặt tại phiên tòa)*

NỘI DUNG VỤ ÁN

Chị Hoàng Thị H và anh Nguyễn Văn B kết hôn năm 1998 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện E. Thời gian chung sống có 02 người con chung là cháu Nguyễn Thị M, sinh ngày 22/10/1999 và cháu Nguyễn Thanh N, sinh ngày 25/9/2010.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, chị H và anh B có tạo lập được khối tài sản chung gồm:

*** Về đất:**

- Thửa thứ nhất: Mua của ông Đ, trú tại xã xã B, huyện E, tỉnh F năm 2006, diện tích theo giấy mua bán viết tay là 1.500 m^2, loại đất BHK, đất hiện chưa được cấp GCNQSDĐ.

- Thửa thứ hai: Đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AC 400896 ngày 30/9/2005 mang tên Nguyễn Văn B, thửa số 0, tờ số 0, diện tích 1.100 m^2, loại đất BHK.

- Thửa thứ ba: Đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AC 400895 ngày 30/9/2005 mang tên Nguyễn Văn B, thửa số 0, tờ số 0, diện tích 650 m^2, loại đất trồng cây công nghiệp lâu năm.

- Thửa thứ tư: Đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AC 400894 ngày 30/9/2005 mang tên Nguyễn Văn B, thửa số 0, tờ bản đồ số 0, diện tích 1250m^2, loại đất trồng cây nông nghiệp lâu năm.

- Thửa thứ năm: Đã được cấp GCNQD đất số vào sổ 01272 ngày 17/6/1998 diện tích 690m^2 đất ở + đất màu (theo QĐ số 409/1998 ngày 17/6/1998 của UBND huyện Võ Nhai), chị H xác định đây là tài sản riêng của anh B có trước khi kết hôn nên chị không yêu cầu chia, để cho anh B sử dụng riêng.

Ngoài ra, trên diện tích đất của ông T, bà C là mẹ chồng của chị, chị và anh B có xây dựng lên 1 ngôi nhà 2 tầng diện tích 1 sàn là 95,5 m^2.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, hai bên đã sống ly thân từ năm 2010 đến nay. Chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin ly hôn anh B. Anh B không đồng ý ly hôn nhưng nếu chị H cương quyết đòi ly hôn thì anh cũng nhất trí.

Quan điểm khi ly hôn về con chung, chị H đề nghị Toà án giải quyết cho chị được nuôi dưỡng cháu N, giao cháu M cho anh B nuôi dưỡng đến khi con trưởng thành, chị không yêu cầu anh B cấp dưỡng đối với cháu N. Anh Bằng đề nghị nuôi cả hai con.

Về tài sản, chị H đề nghị chia theo quy định của pháp luật. Anh B nhất trí chia cho chị H phần diện tích 650 m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số

AC400895 ngày 30/9/2005 và 1.500 m^2 đất mua của ông Đ. Phần đất còn lại anh xác định là của bố mẹ anh là ông T, bà C cho riêng anh nên anh không nhất trí chia.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông T và bà C là bố, mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn B trình bày: Năm 1998, anh B và chị H kết hôn, ông bà có cho anh B một số mảnh đất, cụ thể:

- Mảnh thứ nhất: có diện tích 1.100 m^2 thuộc U, xã B, huyện E, tỉnh F - Mảnh thứ hai: có diện tích 1.250 m^2 thuộc I, xã B, huyện E, tỉnh F.

- Mảnh thứ ba hiện đang có ngôi nhà xây dựng trên diện tích 400 m^2 đất thổ cư, còn lại là đất màu (hiện GCNQD đất vẫn mang tên ông).

- Mảnh thứ tư có diện tích 690 m^2 mang tên anh B từ năm 1998 nhưng là ông cho con thứ tư là X.

Ông xác định việc cho đất là ông bà cho anh B trước khi lập gia đình. Nay chị H, anh B ly hôn quan điểm của ông là những tài sản nào ông bà cho là tài sản riêng của anh, sau này sẽ để lại cho các con anh, những tài sản nào do anh B, chị H tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân thì anh, chị tự thoả thuận.

Ông Đ và bà D trình bày: Năm 2006 do cần tiền nên vợ chồng ông bà có bán cho vợ chồng anh B, chị H mảnh đất trồng màu, diện tích 1500m^2 ở xóm xã B, huyện E, tỉnh F với giá tiền là 16.000.000đ . Khi mua bán các bên có lập giấy mua bán viết tay, có người làm chứng là ông Q. Trên giấy mua bán có vẽ sơ đồ khu đất chuyển nhượng do địa chính xã đo, vẽ và có chứng thực của UBND xã B, ông Đ đại diện cho gia đình ký vào giấy chuyển nhượng, anh B ký vào phần người mua. Ông, bà xác định việc mua bán đã xong, các bên đều nhất trí mua, bán và đã giao nhận tiền cho nhau đầy đủ. Nay vợ chồng anh B, chị H ly hôn, ông bà không có ý kiến gì về mảnh đất này vì xác định đã bán cho anh chị. Ông bà đề nghị Toà án không triệu tập ông bà đến hòa giải và tham gia phiên toà nữa.

Tại bản án ly hôn sơ thẩm số 06/2017/LHST ngày 26/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện E quyết định:

Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Hoàng Thị H, cho chị H được ly hôn anh Nguyễn Văn B.

Về con chung: Giao cho chị H trực tiếp nuôi con chung là cháu N, sinh này 25/9/2010; giao cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng cháu M, sinh ngày 22/10/1999. Hai bên không phải đóng tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền đi lại thăm nom con chung.

Về tài sản chung:

* Tổng giá trị tài sản gồm nhà và đất của anh B, chị H là: 670.233.100đ (Sáu trăm bẩy mươi triệu, hai trăm ba mươi ba ngàn, một trăm đồng). Trong đó phần tài sản được quy ra bằng tiền giao cho anh B sử dụng là: 370.233.100đ; phần tài sản được quy ra bằng tiền và tiền do anh B trích chia cho chị H sử dụng là 300.000.000đ, cụ thể:

* Giao cho anh B quản lý sử dụng các tài sản gồm:

- 01 nhà cấp 4 và công trình phụ (xây trên đất của bố mẹ) tại Xóm A, xã B, huyện E, tỉnh F.

- 01 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AC 400896 ngày 30/9/2005 mang tên Nguyễn Văn B, thửa số 0, tờ số 0, diện tích 1.100 m^2, loại đất BHK. Nay là thửa số 136, tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính xã B, diện tích thực tế là 1.220,9m^2. Phía Đông giáp thửa số 127; phía Tây giáp thửa 109 và 149; phía Nam giáp thửa số 169; phía Bắc giáp thửa 109 (có sơ đồ kèm theo).

- 01 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AC400895 ngày 30/9/2005 mang tên Nguyễn Văn B, thửa số 0, tờ số 0, diện tích 650 m^2, loại đất trồng cây công nghiệp lâu năm. Nay là thửa số 160, tờ bản đồ số 1, bản đồ địa chính xã B, diện tích thực tế là 1.037m^2. Phía Đông giáp đất anh Nguyễn Văn U; phía Tây giáp đất chị V; phía Nam giáp đất anh G; phía Bắc giáp đất anh T (có sơ đồ kèm theo).

- 01 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AC 400894 ngày 30/9/2005 mang tên Nguyễn Văn B, thửa số 0, tờ bản đồ số 0, diện tích 1250m^2, loại đất trồng cây nông nghiệp lâu năm. Nay là thửa số 187, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã B, diện tích thực tế là 2.782m^2. Phía Đông giáp đất nhà A1; phía Tây giáp đất nhà A2 và đất nhà A3; phía Nam giáp đất A4; phía Bắc giáp đất A5(có sơ đồ kèm theo). Và anh B có trách nhiệm chích chi chênh lệch về tài sản cho chị H một khoản tiền là 206.008.200đ. Anh B có trách nhiệm làm các thủ tục qua các cấp có thẩm quyền để chỉnh lý lại diện tích đất, tách thửa đất của anh theo diện tích thực tế đã được xác định tại các thửa đất theo bản đồ địa chính xã B, huyện E, tỉnh F.

* Tạm giao cho chị H quản lý thửa đất mua của ông Đ, trú tại Xóm X, xã B, huyện E, tỉnh F năm 2006 loại đất BHK, đất hiện chưa được cấp GCNQSDĐ. Nay thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính xã B, diện tích thực tế là 1.918,2m^2 ; Phía Đông giáp đất anh T1; phía Tây giáp đất chị T2 ; phía Nam giáp đất anh T3; phía Bắc giáp đất anh T4 và bãi chè nhà bà T5 (có sơ đồ kèm theo). Chị H có trách nhiệm làm thủ tục qua các cấp có thẩm quyền để làm thủ tục cấp GCNQSD thửa đất trên mang tên chị, và 206.008.200đ do anh B trích chia chênh lệch về tài sản.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 1/6/2017, bị đơn anh B kháng cáo về phần tài sản, cụ thể là nhà ở, không đồng ý mức "thẩm định giá", đề nghị chia nhà ở mà không đồng ý trích chia giá trị cho chị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện VKS, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh B trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo là hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của anh B về việc không đồng ý mức "thẩm định giá", đề nghị chia nhà ở mà không đồng ý trích chia giá trị nhà cho chị Hiệp.

[3.] Qua tài liệu trong hồ sơ vụ án, cũng lời khai của các đương sự tại phiên tòa, có căn cứ xác định, trong thời gian chung sống chị H, anh B tạo lập được khối tài sản, trong đó bao gồm có một ngôi nhà xây 2 tầng, diện tích mỗi tầng là 95,5 m^2, xây năm 2001 trên diện tích đất của ông T, bà C là bố, mẹ của anh B.

[4.] Đối với việc định giá tài sản tranh chấp, trong đó có nhà ở của chị H, anh B, Tòa sơ thẩm đã ra quyết định thành lập Hội đồng định giá tài sản theo đúng quy định tại Điều 97 và Điều 104 của BLTTDS. Sau khi có kết quả định giá của hội đồng định giá các đương sự không có ý kiến gì. Đơn kháng cáo anh B cũng không đề nghị định giá lại, tại phiên tòa phúc thẩm chị H vẫn yêu cầu xác định giá trị nhà theo định giá của Hội đồng định giá tại cấp sơ thẩm và cũng không đề nghị định giá lại.

[5.] Ngôi nhà ở của vợ chồng chị H, anh B xây trên đất của ông T, bà C là bố, mẹ của anh B. Khi chị H và anh B ly hôn, Tòa sơ thẩm giao nhà cho anh B và buộc anh B có trách nhiệm trích chia giá trị nhà bằng tiền cho chị H là có căn cứ, phù hợp thực tế, đảm bảo giá trị sử dụng của ngôi nhà.

[6.] Do vậy các nội dung kháng cáo của anh B là không có căn cứ chấp nhận.

[7.] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[8.] Tại phiên tòa, đại diện VKS tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa và HĐXX tuân thủ đúng pháp luật, về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của anh B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bác kháng cáo của anh Nguyễn Văn B, giữ nguyên bản án bản án ly hôn sơ thẩm số 06/2017/LHST, ngày 26/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện E, F.

Áp dụng Điều 51, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 468 BLDS pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án ngày 27/02/2009; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Hoàng Thị H, cho chị H được ly hôn anh Nguyễn Văn B.

2. Về con chung: Giao cho chị H trực tiếp nuôi con chung là cháu M, sinh này 25/9/2010; giao cho anh Bằng trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, sinh ngày 22/10/1999. Hai bên không phải đóng tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền đi lại thăm nom con chung.

3. Về tài sản chung:

Tổng giá trị tài sản gồm nhà và đất của anh B, chị H là: 670.233.100đ (Sáu trăm bẩy mươi triệu, hai trăm ba mươi ba ngàn, một trăm đồng). Trong đó phần tài sản được quy ra bằng tiền giao cho anh B sử dụng là: 370.233.100đ; phần tài sản được quy ra bằng tiền và tiền do anh B trích chia cho chị H sử dụng là 300.000.000đ, cụ thể:

3.1. Giao cho anh B quản lý sử dụng các tài sản gồm:

- 01 nhà cấp 4 và công trình phụ (xây trên đất của bố mẹ) tại Xóm X, xã B, huyện E, tỉnh F..

- 01 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AC 400896 ngày 30/9/2005 mang tên Nguyễn Văn B, thửa số 0, tờ số 0, diện tích 1.100 m^2, loại đất BHK. Nay là thửa số 136, tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính xã B, diện tích thực tế là 1.220,9m^2. Phía Đông giáp thửa số 127; phía Tây giáp thửa 109 và 149; phía Nam giáp thửa số 169; phía Bắc giáp thửa 109 (có sơ đồ kèm theo).

- 01 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AC400895 ngày 30/9/2005 mang tên Nguyễn Văn B, thửa số 0, tờ số 0, diện tích 650 m^2, loại đất trồng cây công nghiệp lâu năm. Nay là thửa số 160, tờ bản đồ số 1, bản đồ địa chính xã B, diện tích thực tế là 1.037m^2. Phía Đông giáp đất anh Nguyễn Văn U; phía Tây giáp đất chị V; phía Nam giáp đất anh G; phía Bắc giáp đất anh T (có sơ đồ kèm theo).

- 01 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AC 400894 ngày 30/9/2005 mang tên Nguyễn Văn B, thửa số 0, tờ bản đồ số 0, diện tích 1250m^2, loại đất trồng cây nông nghiệp lâu năm. Nay là thửa số 187, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã B, diện tích thực tế là 2.782m^2. Phía Đông giáp đất nhà A1; phía Tây giáp đất nhà A2 và đất nhà A3; phía Nam giáp đất A4; phía Bắc giáp đất A5(có sơ đồ kèm theo)

Anh B có trách nhiệm làm các thủ tục qua các cấp có thẩm quyền để chỉnh lý lại diện tích đất, tách thửa đất của anh theo diện tích thực tế đã được xác định tại các thửa đất theo bản đồ địa chính xã B, huyện E, tỉnh F.

3.2. Anh Nguyễn Văn B có trách nhiệm trích chia chênh lệch về tài sản cho chị H một khoản tiền là 206.008.200đ *(hai trăm linh sáu triệu, không trăm linh tám nghìn, hai trăm đồng)*.

3.3. Tạm giao cho chị Nguyễn Thị H quản lý thửa đất mua của ông Đ, trú tại Xóm X, xã B, huyện E, tỉnh F năm 2006 loại đất BHK, đất hiện chưa được cấp GCNQSDĐ. Nay thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính xã B, diện tích thực tế là 1.918,2m^2 ; Phía Đông giáp đất anh T1; phía Tây giáp đất chị T2 ; phía Nam giáp đất anh T3; phía Bắc giáp đất anh T4 và bãi chè nhà bà T5 (có sơ đồ kèm theo). Chị H có trách nhiệm làm thủ tục qua các cấp có thẩm quyền để làm thủ tục cấp GCNQSD thửa đất trên mang tên chị.

Đồng thời được sở hữu số tiền: 206.008.200đ *(hai trăm linh sáu triệu, không trăm linh tám nghìn, hai trăm đồng)*, do anh B trích chia chênh lệch về tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật chị H có đơn đề nghị thi hành án, nếu anh Bằng chậm thanh toán số tiền trên thì phải trả lãi hàng tháng đối với số tiền chậm trả tương tứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Mức lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm trả. Trường hợp không thỏa thuận được về lãi suất chậm trả thì được xác định bằng 50% của mức lãi suất 20%/năm.

4. Về chi phí tố tụng: Chị H phải chịu 3.000.000 đồng chi phí định giá tài sản (đã thu và chi hết).

5. Về án phí: Chị H phải chịu 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang. (Theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009115 ngày 20/12/2016 của Chi cục THADS huyện E) và 15.000.000đ án phí DSST.

Anh B phải nộp 18.512.000đ án phí DSST nộp vào ngân sách nhà nước và 300.000đ án phí phúc thẩm, được chuyển từ dự phí sang, biên lai thu số 0009213 ngày 2/6/2017 tại CCTHADS huyện E.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:
- VKS ND tỉnh F;
- TAND huyện E;
- THADS huyện E;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đỗ Anh Dân